

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

Bản án số: 509/2025/DS-PT

Ngày 24 - 12 - 2025

“V/v Tranh chấp thừa kế, quyền sở hữu
đối với tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Giang Thị Cẩm Thúy

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Lập

Bà Tiêu Hồng Phụng

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Công Tấn là thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Bùi Trung Biền - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 394/2025/TLPT-DS ngày 21 tháng 10 năm 2025 về việc “*Tranh chấp thừa kế, quyền sở hữu đối với tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 93a/2025/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 442/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm: 1966. Địa chỉ: Ấp T, phường L, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị N: Ông Nguyễn Tấn L, sinh năm 1961. Địa chỉ: Ấp K, xã K, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông Trần Văn B, sinh năm: 1936. Địa chỉ: Ấp F, xã N, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn B: Ông Trần Tuấn K, sinh năm 1971. Địa chỉ: Số A, khóm E, phường A, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị N1, sinh năm: 1952. Địa chỉ: Ấp T, phường L, tỉnh Cà Mau.

2. Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Cà Mau. Địa chỉ: Lô G, khóm H,

phường T, tỉnh Cà Mau.

3. Bà Trần Thị Thùy M, sinh năm 1984. Địa chỉ: Ấp G, xã K, tỉnh Cà Mau.
4. Bà Trần Thùy M1, sinh năm 1981. Địa chỉ: Ấp T, phường H, tỉnh Cà Mau.
5. Bà Trần Thùy T, sinh năm 1972. Địa chỉ: Khóm F, phường T, tỉnh Cà Mau.
6. Ông Nguyễn Thanh V, sinh năm 1969. Địa chỉ: Ấp T, phường L, tỉnh Cà Mau.
7. Ông Trần Thanh T1, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp T, phường H, tỉnh Cà Mau.
8. Ông Trần Thanh T2, sinh năm 1979. Địa chỉ: Ấp T, phường H, tỉnh Cà Mau.

(Tại phiên tòa, ông L, ông K có mặt; các đương sự còn lại vắng)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - ông Nguyễn Tấn L trình bày: Nguồn gốc đất là của mẹ ông B là bà Phạm Thị Y chết để lại, diện tích 23.010m² đất tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Phạm Thị Y. Bà N sống chung với bà Y từ nhỏ đến khi lập gia đình. Năm 1999, bà Y có chia đất cho các con gồm ông B, bà N1, ông L1 cụ thể: ông B nhận 4,5 công, bà N1 01 công, ông L1 4,5 công còn lại 03 công để thờ cúng hiện ông B đang quản lý và bà N cũng đồng ý giao cho ông B, ông B có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng. Cũng năm 1999, bà Y có cho bà N phần đất thổ cư 210m² không có làm giấy tờ nhưng có xác nhận của những người hiểu biết sự việc. Năm 2018, ông L1 cha bà N chết, ông L1 có 03 người con gồm: Trần Thị N, Trần Thanh T2, Trần Thanh T1 và đã thống nhất để bà N quản lý phần đất ruộng ông L1 được cho trước đây. Năm 2023 do có dự án tuyến đường cao tốc nên đã thu hồi phần đất thổ cư 191,1m² với số tiền 169.773.756 đồng nhưng ông B ngăn cản không cho bà N nhận. Riêng đối với phần căn nhà bà N đã nhận tổng số tiền 352.000.000 đồng, phần đất ruộng bà N đã nhận 339.827.400 đồng. Nay bà N yêu cầu được nhận số tiền 169.773.756 đồng vì đây là phần đất thổ cư bà đã được bà Y cho trước đây. Đối với yêu cầu phản tố của ông B thì bà N không đồng ý do bà Y đã cho đất bà N trước khi chết nhưng bà N tự nguyện trả số tiền ngân hàng 4.416.000 đồng cho ông B. Đối với phần đất ruộng nhà nước bồi thường cho bà N1, bà N không có ý kiến vì không có liên quan đến tranh chấp.

- Bị đơn do người đại diện theo ủy quyền của bị đơn - ông Trần Tuấn K trình bày: Nguồn gốc đất là của mẹ ông B là bà Phạm Thị Y chết để lại, diện tích 23.010m² đất tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Phạm Thị Y. Bà Y có 03 người con gồm: Ông Trần Thanh L1, ông Trần Văn B, bà Trần Thị N1. Bà N sống với bà Y từ nhỏ do mẹ bà N chết sớm, khi đó ông B cũng sống chung với bà Y, sau năm 1975 khi có đất ở U thì ông B về U sinh sống và vẫn tiếp tục nuôi bà Y, canh tác phần đất ruộng chung còn của

bà Y chưa chia. Năm 2000, bà Y chết không để lại di chúc nhưng năm 2014 ông B, bà N1, ông L1 có thỏa thuận phân chia phần đất của bà Y, có lập văn bản phân chia có 03 người ký tên nhưng không có xác nhận địa phương và đã quản lý sử dụng các phần đất từ năm 2014 đến nay. Đối với các phần đất trồng lúa thì ông B xác định ai được phân chia bao nhiêu thì làm bấy nhiêu, không yêu cầu, việc nhận tiền bồi thường đối với đất ruộng ông cũng không ý kiến. Riêng phần đất thổ cư 210m² và căn nhà của bà Y trước đây là di sản thừa kế, chưa chia và hiện nay đã được thu hồi và bồi thường theo dự án thành phần đoạn Hậu Giang-Cà Mau, căn nhà I (nhà cũ của bà Y) 217.180.404 đồng, đất thổ cư 164.728.200 đồng, tổng số tiền 381.908.604 đồng. Hiện bà N đã nhận 217.180.404 đồng, và số tiền 164.728.200 đồng còn ở Trung tâm quỹ đất tỉnh Cà Mau chưa ai nhận. Năm 1995, bà Y có ủy quyền cho bà N vay tiền tại ngân hàng N3 và P chi nhánh huyện T vay số tiền 2.000.000 đồng. Năm 2018, bà N ủy quyền cho ông B đứng ra trả nợ ngân hàng và ông B đã thanh toán 21.800.000 đồng cho ngân hàng lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về và hiện ông đang giữ. Nay ông B yêu cầu bà N trả lại số tiền 72.393.480 đồng là 1/3 giá trị căn nhà số I của bà Y; yêu cầu được nhận số tiền 1/3 giá trị đất 54.909.400 đồng tại Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Cà Mau, đồng ý việc bà N trả lại số tiền trả ngân hàng 4.416.000 đồng, không yêu cầu gì đối với bà N1. Đối với phần đất ruộng nhà nước bồi thường cho bà N, bà N1 và căn nhà II (nhà của bà N tự sửa chữa), ông B không có ý kiến vì không có liên quan đến tranh chấp. Đối với ông B không có ý kiến, không yêu cầu gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trung tâm phát triển quỹ đất:
cung cấp hồ sơ liên quan đến việc xét duyệt năm xây dựng nhà của bà Trần Thị N và xin vắng mặt tại các phiên tòa.

Từ nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 93a/2025/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N – Bà N được nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ đối với phần đất thổ cư diện tích 191,1m² với số tiền 169.773.756 đồng (Một trăm sáu mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi sáu đồng), (trong đó tiền đất là 164.728.200đ, tiền giao mặt bằng đúng hạn là 5.045.556đ), từ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Cà Mau.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn B về yêu cầu chia thừa kế, yêu cầu bà N trả lại số tiền căn nhà 72.393.480 đồng (bảy mươi hai triệu ba trăm chín mươi ba nghìn bốn trăm tám chục đồng) và yêu cầu nhận số tiền 54.909.400 đồng (năm mươi bốn triệu chín trăm lẻ chín nghìn bốn trăm đồng) tại Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Cà Mau.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Văn B, buộc bà N trả cho ông B số tiền 4.416.000 đồng (bốn triệu bốn trăm mười sáu nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, lãi phát sinh giai đoạn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12 tháng 8 năm 2025, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Trần Văn B là ông Trần Tuấn K kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 93a/2025/DS-ST ngày 12/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau; yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ vụ việc của bản án sơ thẩm đúng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của ông Trần Văn B giữ yêu cầu kháng cáo nhưng xác định không yêu cầu xem xét lại số tiền 4.416.000 đồng mà bà N tự nguyện trả cho ông B và không yêu cầu gì về căn nhà II của bà N tự sửa chữa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần Bản dân sự sơ thẩm số 93a/2025/DS-ST ngày 12/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Trần Văn B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến tranh luận của các đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xét đơn kháng cáo của người đại diện theo uỷ quyền của ông Trần Văn B là nằm trong phạm vi uỷ quyền và đơn kháng cáo nộp trong thời hạn luật định và được xét miễn dự nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định. Căn cứ vào các Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, được chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử xét mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt các đương sự.

[2] *Xét kháng cáo của bị đơn yêu cầu xem xét toàn bộ bản án sơ thẩm và xét xử phúc thẩm theo đúng quy định pháp luật, nhận thấy:*

[2.1] Đối với yêu cầu trả tiền vay cho ngân hàng số tiền 4.416.000 đồng: Tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của ông Trần Văn B xác định: Bị đơn thống nhất với bản án sơ thẩm về nội dung buộc bà N trả ông B số tiền 4.416.000 đồng, không yêu cầu giải quyết số tiền bồi thường căn nhà II của bà N nên không kháng cáo, đề nghị giữ nguyên nội dung này. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[2.2] Xét kháng cáo đối với yêu cầu chia thừa kế căn nhà số I nằm trên phần

đất tranh chấp được bồi thường số tiền 217.180.440 đồng, hiện bà N đã nhận, ông B đang yêu cầu bà N phải trả cho ông B 1/3 số tiền, căn nhà có diện tích ngang 6,8m dài 8,1m, tổng diện tích 55,08m² và yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Phạm Thị Y số tiền bồi thường thu hồi phần đất thổ cư diện tích 191,1m², số tiền 169.773.756 đồng, thấy rằng: Cấp sơ thẩm căn cứ Biên bản về việc xác định tính pháp lý và thời điểm xây dựng nhà ở công trình, vật kiến trúc của hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bởi dự án nêu trên vào ngày 28/12/2022 (bút lục số 88 – 92) của Trung tâm xác định căn nhà số I, do hộ bà Trần Thị N cất có diện tích 55,08m², các công trình phụ kèm theo gồm nhà tắm, sân xi măng, trần tấm xốp, tường chắn, thể hiện năm xây dựng do bà N tự khai vào năm 2005. Tuy nhiên, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn và bị đơn thống nhất xác định năm xây dựng căn nhà năm 1992, sau đó bà N có sửa chữa nhà lại để sử dụng chung. Theo bà N trình bày, năm 1999, cụ Y đã tặng cho nhà, đất thổ cư cho bà N, tặng cho đất trồng lúa cho ông L1, bà N1, ông B và mỗi người đã nhận đất, sử dụng ổn định cho đến nay. Việc tặng cho đất không làm văn bản nhưng có các xác nhận của những người lân cận, thân tộc gồm: ông Mạc Văn K1, ông Trần Văn S, ông Diệp Quốc H, bà Phan Thị N2. Nội dung những người này đều trình bày là có nghe bà Y nói là căn nhà và đất thổ cư sau khi bà Y qua đời thì sẽ cho vợ chồng bà N. Tại phiên tòa, ông K xác định những người xác nhận mà bà N cung cấp đều có mối quan hệ họ hàng và không có mâu thuẫn gì đối với ông B. Còn nguyên đơn xác định: căn nhà I là của cụ Y xây dựng, đất thổ cư là của cụ Y đứng tên quyền sử dụng đất, khi còn sống cụ Y chưa tặng cho, phân chia cho ai; khi cụ Y chết không để lại di chúc nhưng đến năm 2014, các con cụ Y gồm ông B, bà N1, ông L1 có văn bản thỏa thuận phân chia phần đất trồng lúa của cụ Y và đã quản lý, sử dụng các phần đất cho đến nay.

[2.3] Nhận thấy, nguyên đơn cho rằng cụ Y đã phân chia đất vào năm 1999 nhưng không có chứng cứ chứng minh việc được cụ Y tặng cho đất nhưng có cung cấp lời khai của những người hiểu biết sự việc; còn bị đơn xác định các con cụ Y họp phân chia đất trồng lúa năm 2014 theo Biên bản họp phân chia đất đã cung cấp cho Tòa án. Tuy nhiên, bị đơn chỉ cung cấp bản photo, không có bản chính đối chiếu; phía nguyên đơn không thừa nhận biên bản họp phân chia đất lập năm 2014 do không có chữ ký của ông L1, không có bản gốc. Như vậy, cả nguyên đơn và bị đơn đều không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Nhưng chính người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn đã thừa nhận, các con của cụ Y đã được giao đất trồng lúa sử dụng từ khi cụ Y còn sống nhưng chưa làm thủ tục chuyển tên tách thửa. Bà N1 cũng là hàng thừa kế thứ nhất của cụ Y cũng không ý kiến hay yêu cầu gì đối với phần đất hiện ông B đang yêu cầu chia thừa kế. Do đó, lời trình bày của nguyên đơn về việc cụ Y đã phân chia đất và giao đất cho các con sử dụng trước khi chết là phù hợp với thực tế sử dụng đất của các đương sự, phù hợp với lời trình bày của ông Mạc Văn K1, ông Trần Văn S, ông Diệp Quốc H, bà Phan Thị N2. Như vậy, có căn cứ xác định, căn nhà I được xây dựng khi cụ Y còn sống nhưng lúc xây dựng nhà cụ Y đã lớn tuổi, bà N là người sống chung với cụ Y từ khi còn nhỏ, có công sức đóng góp khi xây dựng nhà. Quá trình sử dụng, bà N có tôn tạo, sửa chữa nhà, đất và ngoài phần đất và căn nhà bà N ở đã bị thu hồi thì bà N không còn phần đất thổ cư nào khác để sinh sống như sự thừa nhận của các

đương sự. Do đó, cấp sơ thẩm xác định căn nhà I được bồi thường số tiền 217.180.440 đồng và diện tích đất thổ cư được thu hồi, bồi thường số tiền 169.773.756 đồng là của bà Trần Thị N, được cụ Y tặng cho trước khi chết và xác định không phải là di sản của cụ Y chết để lại là có căn cứ. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

[3] Các phần khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Từ những phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn B; đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa chưa phù hợp nên không được chấp nhận. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 93a/2025/DS-ST ngày 12/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn B phải chịu nhưng được miễn do có đơn và thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 93a/2025/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau.

Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 105, Điều 115 Bộ luật dân sự; Điều 26, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N đối với ông Trần Văn B về việc yêu cầu được nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ đối với phần đất thổ cư diện tích 191,1m² với số tiền 169.773.756 đồng.

Bà Trần Thị N được nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ đối với phần đất thổ cư diện tích 191,1m² với số tiền 169.773.756 đồng (*một trăm sáu mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi sáu đồng*). Trong đó tiền đất là 164.728.200 đồng, tiền giao mặt bằng đúng hạn là 5.045.556 đồng từ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Cà Mau.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn B về yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Phạm Thị Y, cụ thể: yêu cầu bà N trả lại 1/3 căn nhà với số tiền 72.393.480 đồng (*bảy mươi hai triệu ba trăm chín mươi ba nghìn bốn trăm tám chục đồng*) và yêu cầu nhận số tiền 54.909.400 đồng (*năm mươi bốn triệu chín trăm lẻ chín nghìn bốn trăm đồng*) tại Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Cà Mau.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Văn B đối với bà Trần Thị N về việc trả tiền vốn gốc + lãi phát sinh từ số tiền vay ngân hàng của bà Phạm Thị Y. Buộc bà Trần Thị N trả cho ông Trần Văn B số tiền 4.416.000 đồng (*bốn triệu bốn trăm mười sáu nghìn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành xong khoản tiền trên, thì người phải thi hành án phải trả thêm khoản lãi theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí:

4.1 Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng; bà N đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng tại biên lai thu số 0005885 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời ngày 12/11/2024 được chuyển thu án phí. Ông B được miễn án phí theo quy định.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn B được miễn theo quy định.

Trường hợp bản án được Thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau;
- Phòng THADS Khu vực 3 - Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Giang Thị Cẩm Thúy